# Unit 1B. Grammar (trang 9)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 9 Unit 1 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the table with the -ing form, past simple and past participle form of the verbs. (Hoàn thành bảng với dạng -ing, quá khứ đơn và quá khứ phân từ của động từ)  
  
  
  
  
**Base form**  
  
  
**-ing form**  
  
  
**Past simple**  
  
  
**Past participle**  
  
  
  
  
1. marry  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. fight  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. die  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. meet  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
5. retire  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
6. think  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
7. stop  
  
  
   
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
**Base form**  
  
  
**-ing form**  
  
  
**Past simple**  
  
  
**Past participle**  
  
  
  
  
1. marry  
  
  
marrying  
  
  
married  
  
  
married  
  
  
  
  
2. fight  
  
  
fighting  
  
  
fought  
  
  
fought  
  
  
  
  
3. die  
  
  
dying  
  
  
died  
  
  
died  
  
  
  
  
4. meet  
  
  
meeting  
  
  
met  
  
  
met  
  
  
  
  
5. retire  
  
  
retiring  
  
  
retired  
  
  
retired  
  
  
  
  
6. think  
  
  
thinking  
  
  
thought  
  
  
thought  
  
  
  
  
7. stop  
  
  
stopping  
  
  
stopped  
  
  
stopped  
  
  
  
  
   
**Hướng dẫn dịch:**  
1. marry: kết hôn  
2. fight: đánh nhau  
3. die: mất  
4. meet: gặp gỡ  
5. retire: nghỉ hưu  
6. think: suy nghĩ  
7. stop: dừng lại  
  
**2 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Circle the correct answers. (Hãy khoanh tròn những câu trả lời đúng)  
1. My parents bought / were buying a house just after they got married.  
2. John had got engaged / was getting engaged before he left university.  
3. Liam inherited a lot of money and was emigrating / emigrated to Australia  
4. Did Pam phone / Had Pam phoned while you watched / were watching television?  
5. I opened the door and stepped / had stepped outside. It rained / was raining  
6. I didn't know where you were because you weren't phoning / didn't phone.  
7. I had /'d had this watch for two years when the battery ran out.  
**Đáp án:**  
1. bought  
2. had got engaged  
3. emigrated  
4. Did Pam phone, were watching  
5. stepped, was raining  
6. didn’t phone  
7. ‘d had  
**Giải thích:**  
  
1. Sự kiện mua nhà xảy ra sau sự kiện kết hôn, nên sử dụng dạng quá khứ đơn "bought".  
2. John đã đính hôn trước khi rời khỏi đại học, nên sử dụng dạng quá khứ hoàn thành "had got engaged".  
3. Hành động thừa kế xảy ra trước hành động di cư, nên sử dụng dạng quá khứ đơn "emigrated".  
4. Câu hỏi về một hành động đang xem tivi, sử dụng dạng “were watching” thì hành động gọi điện xảy ra xen vào trong quá khứ, sử dụng dạng quá khứ đơn "Did Pam phone" để mô tả thời điểm đó.  
5. Hành động mở cửa và bước ra xảy ra trước khi mưa bắt đầu, nên sử dụng dạng quá khứ đơn "stepped", và "was raining" để mô tả thời điểm đó.  
6. Sự kiện không biết nằm trong quá khứ, sử dụng dạng quá khứ "didn't phone" để diễn đạt hành động không thực hiện.  
7. Sự kiện sở hữu đồng hồ đã xảy ra trước sự kiện pin hết, sử dụng dạng quá khứ hoàn thành "had had".  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bố mẹ tôi đã mua một căn nhà ngay sau khi họ kết hôn.  
2. John đã đính hôn trước khi anh ấy rời khỏi đại học.  
3. Liam thừa kế một số tiền lớn và đã di cư đến Australia.  
4. Pam có gọi điện thoại trong khi bạn đang xem ti vi không?  
5. Tôi đã mở cửa và đã bước ra. Trời đang mưa.  
6. Tôi không biết bạn ở đâu vì bạn không trả lời điện thoại.  
7. Tôi đã sở hữu chiếc đồng hồ này được hai năm khi pin hết.  
  
**3 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Some of the verb forms and tenses in the sentences are Incorrect. Rewrite them correctly. Tick the correct sentences. (Một số dạng động từ và thì trong câu là sai. Viết lại chúng một cách chính xác. Đánh dấu vào câu đúng)  
1. Why did you be angry with Mary?  
2. Had you eaten before you went out?  
3. I couldn't go out until I had did my homework.  
4. It wasn't rain when we left the house.  
5. I wasn't feeling well this morning.  
**Đáp án:**  
1. Why did you get angry with Mary?  
2. ✓  
3. I couldn’t go out until I had done my homework.  
4. It wasn’t raining when we left the house.  
5. ✓  
**Giải thích:**  
1. Sửa: "did you be" cần được thay thế bằng "did you get" để tạo thành câu hỏi ở thì quá khứ.  
2. ✓  
Giải thích: Câu hỏi ở dạng quá khứ hoàn thành là chính xác.  
3. Sửa: "did" thành "done" để tạo thành dạng quá khứ hoàn thành cho động từ "do."  
4. Sửa: Dùng "raining" thay vì "rain" để tạo thành dạng quá khứ tiếp diễn.  
5. ✓  
Giải thích: Câu này ở dạng quá khứ đơn và đúng với nghĩa muốn truyền đạt về trạng thái sức khỏe vào buổi sáng.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tại sao bạn tức giận với Mary?  
2. Bạn đã ăn trước khi bạn đi ra ngoài chưa?  
3. Tôi không thể ra khỏi nhà cho đến khi tôi làm xong bài tập về nhà.  
4.Trời không mưa khi chúng tôi rời khỏi nhà.  
5. Sáng nay, tôi cảm thấy không khỏe.  
  
**4 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Write the negative and interrogative form of the sentences. (Viết dạng phủ định và nghi vấn của câu)  
1. Jason had been to Italy.  
Jason hadn't been to Italy.  
Had Jason been to Italy?  
2. Tom grew up in London.  
3. Her parents split up last year.  
4. Harry was living in Scotland.  
**Đáp án:**  
2. Tom didn’t grow up in London.  
Did Tom grow up in London?  
3. Her parents didn’t split up last year.  
Did her parents split up last year?  
4. Harry wasn’t living in Scotland.  
Was Harry living in Scotland?  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Tom không lớn lên ở London.  
Tom có lớn lên ở London không?  
3. Bố mẹ cô ấy không chia tay năm ngoái.  
Bố mẹ cô ấy có chia tay năm ngoái không?  
4. Harry không sống ở Scotland.  
Harry có đang sống ở Scotland không?  
  
**5 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the verbs below. Use the past simple, past continuous or past perfect. (Hoàn thành câu với các động từ dưới đây. Sử dụng thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành)  
go out leave not listen snow  
1. I couldn't pay for the pizzas because I my money at home.  
2. I put on my coat and  
3. You didn't understand the question because you  
4. When we woke up, everything was white because it \_\_\_ during the night.  
**Đáp án:**  
1. had left  
2. went out  
3. weren’t listening  
4. had snowed  
**Giải thích:**  
1. Giải thích: Sử dụng quá khứ hoàn thành vì hành động "để quên tiền ở nhà" xảy ra trước thời điểm cố gắng thanh toán hóa đơn.  
2. Giải thích: Sử dụng quá khứ đơn vì hành động "mặc áo và rời khỏi" xảy ra liên tục trong quá khứ.  
3. Giải thích: Sử dụng quá khứ tiếp diễn vì hành động "không nghe" diễn ra trong khoảng thời gian đang thảo luận.  
4. Giải thích: Sử dụng quá khứ hoàn thành vì hành động "tuyết rơi" đã xảy ra và kết thúc trước thời điểm thức dậy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi không thể thanh toán tiền pizza vì tôi đã để quên tiền ở nhà.  
2. Tôi đã mặc áo khoác và ra khỏi nhà.  
3. Bạn không hiểu câu hỏi vì bạn đang không lắng nghe.  
4. Khi chúng tôi thức dậy, mọi thứ đều trắng xóa bởi vì đã tuyết rơi suốt đêm.  
  
**6 (trang 9 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the text with the verbs in brackets. Use the past simple, past continuous or past perfect. (Hoàn thành đoạn văn với động từ trong ngoặc. Sử dụng thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành.)  
When Sarah Knauss (1) \_\_\_ 30 December 1999, she (2) \_\_\_\_ (live) in Pennsylvania, USA, where she (3) \_\_\_\_ (spend) all her life.  
At the time of her death, only one person before her \_\_\_\_ (4) (live) Sarah \_\_\_\_  
(5)(have) one daughter, who \_\_\_ still (6)(live) \_\_\_\_\_\_ when Sarah died.  
**Đáp án:**  
1. died  
2. was living  
3. had spent  
4. had lived  
5. had  
6 was, living  
**Giải thích:**  
1**.** Sử dụng "died" vì đây là sự kiện qua đời, điểm thời gian cụ thể là ngày 30 tháng 12 năm 1999.  
2. Sử dụng "was living" để diễn đạt việc Sarah đang sống vào thời điểm trước khi cô qua đời. Đây là một hành động đang diễn ra trong quá khứ, trước sự kiện chết của Sarah.  
3. Sử dụng "had spent" để mô tả hành Sarah đã dành toàn bộ cuộc đời của mình tại Pennsylvania, USA. Hành động đã hoàn thành trước một điểm cụ thể trong quá khứ, cụ thể là thời điểm Sarah qua đời nên dùng thì quá khứ hoàn thành.  
4. Sử dụng "had lived" để thể hiện hành động sống trước thời điểm Sarah qua đời. Cụ thể, chỉ có một người trước Sarah đã sống đến thời điểm đó.  
5. Sử dụng "had" để diễn đạt việc Sarah "đã có" một người con gái trước khi cô qua đời. Hành động sở hữu đã xảy ra trước thời điểm chết của Sarah nên dùng thì quá khứ hoàn thành  
6. Sử dụng "was" để mô tả trạng thái của con gái khi Sarah qua đời. "Living" được sử dụng với "was" để thể hiện hành động sống đang diễn ra vào thời điểm quá khứ (khi Sarah qua đời).  
**Hướng dẫn dịch:**  
Khi Sarah Knauss qua đời vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, cô đang sống tại Pennsylvania, Hoa Kỳ, nơi cô đã dành cả cuộc đời của mình.  
Ở thời điểm qua đời của cô, chỉ có một người trước đó đã sống, và Sarah có một người con gái, người vẫn còn sống khi Sarah qua đời.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 1A. Vocabulary (trang 8)**  
**Unit 1C. Listening (trang 10)**  
**Unit 1D. Grammar (trang 11)**  
**Unit 1E. Word Skills (trang 12)**  
**Unit 1F. Reading (trang 13)**  
**Unit 1G. Speaking (trang 14)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home